

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

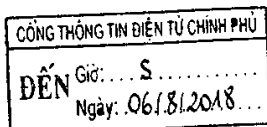
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11 /NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính, kế hoạch trả nợ vay
của Dự án Cung cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa
khu vực Châu Đốc, tỉnh An Giang**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 393/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục Dự án “Cung cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc, tỉnh An Giang” đề xuất Quỹ Cô-ôét tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 394/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ký Hiệp định vay giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Quỹ Cô-ôét cho Dự án “Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện khu vực Châu Đốc”;

Căn cứ Hiệp định vay vốn Quỹ Cô-ôét số 935 ký ngày 11 tháng 3 năm 2016 giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quỹ phát triển kinh tế Á Rập cho dự án “Cung cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc, tỉnh An Giang”;

Xét Tờ trình số 291/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính, kế hoạch trả nợ vay của Dự án Cung cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc, tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

Handwritten signature

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính, kế hoạch trả nợ vay của Dự án Cung cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc, như sau:

1. Nội dung dự án:

- a) Tên dự án: Cung cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc.
- b) Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay tín dụng ưu đãi của Chính phủ Cô-oét và vốn đối ứng.
- c) Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.
- d) Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh An Giang.
- đ) Thời gian thực hiện dự án: tháng 8/2016 - tháng 6/2020.
- e) Địa điểm thực hiện: Thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.
- g) Mục tiêu dự án: Nhằm tăng cường và nâng cao công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng của người dân khu vực Châu Đốc và các huyện lân cận thông qua việc cung cấp trang thiết bị hiện đại cho bệnh viện.

2. Tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn:

- a) Tổng mức đầu tư: 14.483.870 USD tương đương 323.714 triệu đồng (tỷ giá áp dụng tại thời điểm phê duyệt dự án 01 USD = 22.350 đồng).

- b) Cơ cấu nguồn vốn:

Vốn vay tín dụng ưu đãi của Chính phủ Cô-oét: 3.400.000 Dinar Cô-oét (KWD), tương đương với 258.142 triệu đồng (tương đương 11.550.000 USD, chiếm 80% tổng mức đầu tư).

Vốn đối ứng: 2.933.870 USD (chiếm 20% tổng mức đầu tư, tương đương 65.572 triệu đồng).

3. Cơ chế tài chính dự án:

- a) Vốn vay tín dụng ưu đãi của Chính phủ Cô-oét: 3.400.000 Dinar Cô-oét (KWD), tương đương với 258.142 triệu đồng (tương đương 11.550.000 USD). Trong đó:

Ngân sách trung ương cấp phát 90%: 3.060.000 Dinar Cô-oét (KWD), tương đương 232.328 triệu đồng (tương đương 10.395.000 USD).

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ký hợp đồng với Bộ Tài chính vay lại 10%: 340.000 Dinar Cô-oét (KWD), tương đương 25.814 triệu đồng (tương đương 1.155.000 USD).

Phải trả nợ gốc; lãi suất vay lại 2%/năm tính trên số dư nợ gốc (bao gồm 1,5% chi phí lãi vay và 0,5% chi phí hành chính thực hiện Hiệp định vay); Thời hạn cho vay lại: 24 năm trong đó có 4 năm thời gian ân hạn. Đồng tiền trả nợ là đồng tiền cho vay được ghi trong hiệp định vay (Dinar Cô-oét). Kỳ trả nợ: 6 tháng 1 lần, vào ngày 15 tháng 3 và 15 tháng 9 hàng năm.

b) Vốn đối ứng: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang bố trí từ nguồn vốn cân đối của tỉnh (vốn đầu tư công trung hạn 2016 - 2020).

4. Kế hoạch và nguồn vốn trả nợ vay dự án:

a) Tổng nhu cầu trả nợ gốc và lãi từ năm 2018 đến năm 2041 là: 438.600 Dinar Cô-oét (KWD), tương đương 33.300 triệu đồng (*tương đương 1.489.949 USD*). Trong đó:

Trả nợ gốc: 340.000 Dinar Cô-oét (KWD), tương đương 25.814 triệu đồng (*tương đương 1.155.000 USD*).

Trả lãi: 98.600 Dinar Cô-oét (KWD), tương đương 7.486 triệu đồng (*tương đương 334.949 USD*).

Thời hạn trả nợ gốc và lãi: từ năm 2018 đến năm 2041.

(*Kế hoạch trả nợ chi tiết theo phụ lục đính kèm - Bảng tính áp dụng tỷ giá tại thời điểm phê duyệt dự án*).

b) Nguồn vốn trả nợ gốc và lãi: Ngân sách tỉnh An Giang (vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và giai đoạn tiếp theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

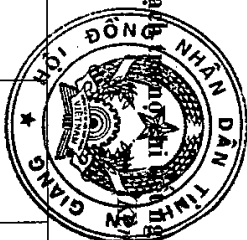
Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Y tế;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực: HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo Nhân dân tại AG;
- Truyền hình Quốc hội tại tỉnh Kiên Giang;
- Báo AG, Đài PT-TH AG;
- Website tỉnh An Giang;
- Trung tâm Công báo tỉnh AG;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp.



Võ Anh Kiệt



Kế hoạch phân bổ nguồn vốn ODA vay lại thuộc dự án Cung cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh)

STT	Năm	Trả nợ khoản vay lại vốn Cđ-ot (Đơn vị: Triệu đồng)			Trả nợ khoản vay lại vốn Cđ-ot (Đơn vị: Dinar)			Trả nợ khoản vay lại vốn Cđ-ot (Đơn vị: USD)		
		Trả gốc	Trả lãi	Tổng số	Trả gốc	Trả lãi	Tổng số	Trả gốc	Trả lãi	Tổng số
1	2018	-	516,28	516,28	-	6.800	6.800	-	23.100	23.100
2	2019	-	516,28	516,28	-	6.800	6.800	-	23.100	23.100
3	2020	-	516,28	516,28	-	6.800	6.800	-	23.100	23.100
4	2021	-	516,28	516,28	-	6.800	6.800	-	23.100	23.100
5	2022	1.290,7	516,28	1.806,99	17.000	6.800	23.800	57.750	23.100	80.850
6	2023	1.290,7	490,47	1.781,18	17.000	6.460	23.460	57.750	21.945	79.695
7	2024	1.290,7	464,65	1.755,36	17.000	6.120	23.120	57.750	20.790	78.540
8	2025	1.290,7	438,84	1.729,55	17.000	5.780	22.780	57.750	19.635	77.385
9	2026	1.290,7	413,03	1.703,73	17.000	5.440	22.440	57.750	18.480	76.230
10	2027	1.290,7	387,21	1.677,92	17.000	5.100	22.100	57.750	17.325	75.075
11	2028	1.290,7	361,40	1.652,11	17.000	4.760	21.760	57.750	16.170	73.920
12	2029	1.290,7	335,58	1.626,29	17.000	4.420	21.420	57.750	15.015	72.765
13	2030	1.290,7	309,77	1.600,48	17.000	4.080	21.080	57.750	13.860	71.610
14	2031	1.290,7	283,96	1.574,66	17.000	3.740	20.740	57.750	12.705	70.455
15	2032	1.290,7	258,14	1.548,85	17.000	3.400	20.400	57.750	11.550	69.300
16	2033	1.290,7	232,33	1.523,04	17.000	3.060	20.060	57.750	10.395	68.145
17	2034	1.290,7	206,51	1.497,22	17.000	2.720	19.720	57.750	9.240	66.990
18	2035	1.290,7	180,70	1.471,41	17.000	2.380	19.380	57.750	8.085	65.835
19	2036	1.290,7	154,88	1.445,59	17.000	2.040	19.040	57.750	6.930	64.680
20	2037	1.290,7	129,07	1.419,78	17.000	1.700	18.700	57.750	5.775	63.525
21	2038	1.290,7	103,26	1.393,96	17.000	1.360	18.360	57.750	4.620	62.370
22	2039	1.290,7	77,44	1.368,15	17.000	1.020	18.020	57.750	3.465	61.215
23	2040	1.290,7	51,63	1.342,34	17.000	680	17.680	57.750	2.310	60.060
24	2041	1.290,7	25,81	1.316,52	17.000	340	17.340	57.750	1.155	58.905
TỔNG CỘNG		25.814	7.486	33.300	340.000	98.600	438.600	1.155.000	334.949	1.489.949